CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
Quý II năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	06 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 1/1/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**225.362.101.020**	**196.834.622.237**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**32.151.923.737**	**23.839.005.895**
1. Tiền	111		21.741.923.737	13.429.005.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.410.000.000	10.410.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.05	**34.700.000.000**	**34.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33.000.000.000	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**154.125.755.402**	**133.901.519.713**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.678.694.530	92.907.862.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.479.495.000	16.579.500.001
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	117.967.565.872	24.414.157.052
IV. Hàng tồn kho	**140**		**40.000.000**	**1.089.600.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	40.000.000	1.089.600.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.344.421.881**	**3.304.496.629**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.280.048.334	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.063.309.770	3.303.432.852
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	1.063.777	1.063.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.087.447.353.264**	**5.758.484.648.166**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**553.221.827.373**	**53.105.827.373**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	500.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	53.221.827.373	53.105.827.373
II. Tài sản cố định	**220**		**9.261.017.558**	**4.072.360.127**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.231.090.784	4.029.607.597
- Nguyên giá	*222*		*14.742.805.655*	*8.530.005.655*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(5.511.714.871)*	*(4.500.398.058)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	29.926.774	42.752.530
- Nguyên giá	*228*		*76.954.546*	*76.954.546*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(47.027.772)*	*(34.202.016)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**535.500.000**	**535.500.000**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535.500.000	535.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.05	**9.523.693.224.741**	**5.700.264.278.814**
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.529.009.148.280	5.602.037.274.476
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		103.200.000.000	182.804.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.679.676.293	529.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(110.195.599.832)	(85.106.151.955)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**735.783.592**	**506.681.852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	735.783.592	506.681.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.312.809.454.284**	**5.955.319.270.403**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 1/1/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.955.164.373.817**	**2.841.116.446.532**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**142.332.447.576**	**174.806.186.956**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.744.668.617	10.489.252.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	232.328.250	9.980.626.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30.562.373.386	7.845.837.255
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	67.593.169.720	93.013.516.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	39.199.907.603	53.476.953.742
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.812.831.926.241**	**2.666.310.259.576**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	534.310.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3.194.590.000.000	1.529.150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	618.241.926.241	602.850.259.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.357.645.080.467**	**3.114.202.823.871**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**6.357.645.080.467**	**3.114.202.823.871**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.033.054.370.000	2.975.371.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.033.054.370.000*	*2.975.371.740.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		867.016.422.000	(233.004.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		457.574.288.467	139.064.087.871
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*139.064.087.871*	*45.042.534.665*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*318.510.200.596*	*94.021.553.206*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.312.809.454.284**	**5.955.319.270.403**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Trí Hoàng Uyên	Phạm Hữu Quốc	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II /2022	Quý II /2021	Luỹ kế đến cuối Quý II/2022	Luỹ kế đến cuối Quý II/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**11.051.680.120**	**31.656.156.145**	**23.946.085.120**	**69.311.239.545**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**11.051.680.120**	**31.656.156.145**	**23.946.085.120**	**69.311.239.545**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	5.105.386.167	3.798.688.488	10.378.208.936	13.621.855.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.946.293.953**	**27.857.467.657**	**13.567.876.184**	**55.689.384.480**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	327.788.031.794	45.704.061.564	402.780.149.252	47.533.113.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	63.607.747.763	17.517.316.273	74.821.997.757	37.689.231.018
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*32.792.935.860*	*17.397.065.489*	*42.749.739.774*	*37.418.201.674*
8. Chi phí bán hàng	25			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.730.867.797	9.212.693.802	23.015.827.083	18.213.650.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**256.395.710.187**	**46.831.519.146**	**318.510.200.596**	**47.319.616.637**
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.06	-	1.330.493.409	-	519.674.503
13. Lợi nhuận khác	**40**		-	**(1.330.493.409)**	-	**(519.674.503)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**256.395.710.187**	**45.501.025.737**	**318.510.200.596**	**46.799.942.134**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	266.205.467	-	913.087.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**256.395.710.187**	**45.234.820.270**	**318.510.200.596**	**45.886.854.304**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Trí Hoàng Uyên	Phạm Hữu Quốc	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
M.S.D.N: 0311315... C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến cuối Quý II/2022	Luỹ kế đến cuốiQuý II/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**318.510.200.596**	**48.639.330.773**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.024.142.569	560.981.196
- Các khoản dự phòng	03		25.089.447.877	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(144.636.366)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(395.982.641.201)	(47.237.448.038)
- Chi phí lãi vay	06		42.749.739.774	36.298.501.674
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(8.609.110.385)**	**38.116.729.239**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		71.110.953.799	64.378.373.726
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.049.600.000	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.079.275.493.438	699.140.936.642
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.509.150.074)	(63.488.796)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.229.191.829)	(58.983.433.185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(29.380.131.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.124.088.594.949**	**713.208.986.131**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.212.800.000)	(34.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.595.652.730.000)	(1.245.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		747.134.336.196	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.813.400.236	3.067.449.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.044.917.793.568)**	**(1.242.167.095.817)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.924.932.056.000	674.623.800.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		512.480.434.832	17.225.748.064
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(508.157.480.971)	(161.049.942.762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(112.893.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.929.142.116.461**	**530.799.605.302**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến cuối Quý II/2022	Luỹ kế đến cuốiQuý II/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**8.312.917.842**	**1.841.495.616**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23.839.005.895**	**12.021.135.270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**32.151.923.737**	**13.862.630.886**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Trí Hoàng Uyên	Phạm Hữu Quốc	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 5.033.054.370.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022: 5.033.054.370.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, caphe, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 08 (tám) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 32 (ba mươi hai) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 11 (mười một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên	*Địa chỉ*
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	51,64%	51,64%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	78,91%	71,66%
Công ty Cổ phần BCG Land	Số 22A Khu phố 5, Đường số 7, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	71,53%	66,97%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C, Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	85,83%	85,83%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%
Công ty Cổ Phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100%	86,72%
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	80,64%	78,71%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	25,82%
Công ty Cổ phần Indoba Trading (tiền thân là Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	56,34%	29,10%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	26,34%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,00%	41,32%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX. Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	68,07%
Công ty Cổ phần Tapiotex	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	81,25%	45,35%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xép, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,88%
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,53%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Đường Hoàng Diệu, Tổ Dân Phố 4, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông	80,0%	53,57%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11,Tầng 17, Tòa Nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	43,53%
Công ty TNHH Indochina Hoi An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	89,00%	59,60%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	77,24%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	77,24%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,00%	84,97%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định	51,00%	35,43%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	74,90%	63,64%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	43,77%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	100,00%	85,74%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	100,00%	85,76%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	99,00%	84,97%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	51%	43,33%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99,98%	43,33%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	50,50%	43,34%
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	84,12%
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	84,12%
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	84,12%
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	84,12%
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99%	84,12%
Công ty Cổ phần BCG Gaia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	99,9%	85,74%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	85,71%	67,46%
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Băng Dương	31 Đường số 10, Ap 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	85,75%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	85,75%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30,00%	15,49%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50,00%	42,91%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50,00%	42,66%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	31,42%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.	20,00%	10,33%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	49,00%	42,05%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Thành Phố Thủ Đức, TP.HCM	49,00%	32,81%
Công ty Cổ Phần BCG- SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành Phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	50,00%	42,48%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	48,10%	32,21%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19, đường số 37, Khu phố 5, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM	49,00%	25,31%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20,00%	10,33%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Phương tiện vận tải	06
- Máy móc thiết bị	03
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định vô hình	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
- Tiền mặt	82.704.474	140.542.474
- Tiền gửi ngân hàng	21.659.219.263	13.288.463.421
Tiền gửi VND	*21.638.448.053*	*13.267.529.541*
Tiền gửi ngoại tệ	*20.771.210*	*20.933.880*
- Các khoản tương đương tiền	10.410.000.000	10.410.000.000
Tổng cộng	**32.151.923.737**	**23.839.005.895**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***17.678.694.530***	***92.907.862.660***
- Công ty Cổ phần BCG Energy	6.511.047.374	9.339.700.000
- Dragon Lane Investment Holding Limited	-	66.488.234.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	4.892.964.916	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	4.149.847.374	-
- Phải thu khách hàng khác	2.124.834.866	17.079.928.260
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***16.061.424.580***	***23.403.800.000***
- Công ty Cổ phần BCG Land	*4.149.847.374*	*6.011.700.000*
- Công ty Cổ phần BCG Energy	*6.511.047.374*	*9.339.700.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	*4.892.964.916*	*6.579.400.000*
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	*426.564.916*	*1.473.000.000*
- Công ty Cổ phần Phát triển tầm nhìn Năng Lượng Sạch	*27.000.000*	-
- Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	*54.000.000*	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***18.479.495.000***	***16.579.500.001***
- Công ty Cổ phần Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gonsa	11.000.000.000	11.000.000.000
- Đối tượng khác	2.479.495.000	579.500.001
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
b. Phải thu về cho vay dài hạn	***500.000.000.000***	-
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	247.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	253.000.000.000	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Ngày 30/6/2022			*Ngày 1/1/2022*		
		Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh		**33.000.000.000**	**36.652.500.000**	**-**	**33.000.000.000**	**55.417.500.000**	**-**
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*(*)*	*33.000.000.000*	*36.652.500.000*	*-*	*33.000.000.000*	*55.417.500.000*	*-*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**
b.1 Ngắn hạn:		**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	*(**)*	*980.000.000*	*980.000.000*	*-*	*980.000.000*	*980.000.000*	*-*
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		*720.000.000*	*720.000.000*	*-*	*720.000.000*	*720.000.000*	*-*
b.2 Dài hạn:		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng cộng		**34.700.000.000**	**38.352.500.000**		**34.700.000.000**	**57.117.500.000**	

Ghi chú:

(*) Là khoản đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong nhằm mục đích nắm giữ để bán. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của HOSE tại ngày 30/06/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 30/6/2022			*Ngày 1/1/2022*		
		Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**9.633.888.824.573**	**9.523.693.224.741**	***(110.195.599.832)***	**5.785.370.430.769**	**5.700.264.278.814**	**(85.106.151.955)**
- Đầu tư vào công ty con		***9.529.009.148.280***	***9.502.284.753.844***	***(26.724.394.436)***	***5.602.037.274.476***	***5.602.037.274.476***	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải		*1.448.962.770.000*	*1.448.962.770.000*	-	*479.460.560.000*	*479.460.560.000*	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		*470.160.000.000*	*470.160.000.000*	-	*270.160.000.000*	*270.160.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land		*2.856.400.000.000*	*2.856.400.000.000*	-	*1.256.400.000.000*	*1.256.400.000.000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*(1)*	-	-	-	*667.530.336.196*	*667.530.336.196*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy		*3.433.000.000.000*	*3.433.000.000.000*	-	*1.608.000.000.000*	*1.608.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh		*384.000.000.000*	*384.000.000.000*	-	*384.000.000.000*	*384.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial		*320.000.000.000*	*320.000.000.000*	-	*320.000.000.000*	*320.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA		*316.486.378.280*	*289.761.983.844*	*(26.724.394.436)*	*316.486.378.280*	*316.486.378.280*	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		***103.200.000.000***	***19.728.794.604***	***(83.471.205.396)***	***182.804.000.000***	***97.697.848.045***	***(85.106.151.955)***
+Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	*(2)*	-	-	-	*1.104.000.000*	*595.461.414*	*(508.538.586)*
+Công ty TNHH B.O.T ĐT830		*103.200.000.000*	*19.728.794.604*	*(83.471.205.396)*	*103.200.000.000*	*18.602.386.631*	*(84.597.613.369)*
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	*(3)*	-	-	-	*78.500.000.000*	*78.500.000.000*	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

p

	Ngày 30/6/2022			*Ngày 1/1/2022*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Đầu tư vào các đơn vị khác	***1.679.676.293***	***1.679.676.293***	-	***529.156.293***	***529.156.293***	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	*69.210.933*	*69.210.933*	-	*69.210.933*	*69.210.933*	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	*99.945.360*	*99.945.360*	-	*99.945.360*	*99.945.360*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	*360.000.000*	*360.000.000*	-	*360.000.000*	*360.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	*365.520.000*	*365.520.000*	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	*785.000.000*	*785.000.000*	-	-	-	-
Tổng cộng	**9.633.888.824.573**	**9.523.693.224.741**	**(110.195.599.832)**	**5.785.370.430.769**	**5.700.264.278.814**	**(85.106.151.955)**

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/2022/NQ/HĐQT-BCG ngày 22/3/2022, Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas cho Công ty Cổ phần BCG Land.

(2) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2022/NQ/HĐQT-BCG ngày 29/3/2022,Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công Ty CP Aussino Highland Agriculture.

(3) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 70/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 29/12/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã chuyển nhượng một phần số cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Bamboo Capital còn sở hữu trực tiếp 0.1% trên vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương .

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/6/2022		*Ngày 1/1/2022*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***117.967.565.872***	-	***24.414.157.052***	-
- Tạm ứng	8.731.435.180	-	132.173.296	-
- Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	19.000.000	-
- Phải thu khác	109.217.130.692	-	24.262.983.756	-
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	*11.297.465.753*	-	*5.475.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	*16.246.000.000*	-
+ Công TNHH Kinh doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	-	-	*2.431.232.876*	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Energy	*19.752.066.116*	-	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*680.183.972*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần bảo hiểm AAA	*4.028.816.318*	-	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*66.750.000.000*	-	-	-
+ Khác	*6.708.598.533*	-	*110.750.880*	-

	Ngày 30/6/2022		*Ngày 1/1/2022*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
b. Phải thu dài hạn khác	***53.221.827.373***	-	***53.105.827.373***	-
- Phải thu khác	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	*52.500.000.000*	-	*52.500.000.000*	-
- Ký cược, ký quỹ	721.827.373	-	605.827.373	-
Tổng cộng	**171.189.393.245**	-	**77.519.984.425**	-

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 để đầu tư Dự án nâng cấp mở rộng ĐT.830 và ĐT.824 tại Long An theo Hợp đồng hợp tác số 01/2019/HĐ-BOT830/HTĐT ngày 18/12/2019 có thời hạn dự kiến là 05 năm. Tài sản đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/6/2022		*Ngày 1/1/2022*	
	Giá gốc	***Dự phòng***	***Giá gốc***	***Dự phòng***
- Hàng hóa	40.000.000	-	1.089.600.000	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**40.000.000**	-	**1.089.600.000**	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	**60.000.000**	**7.472.944.000**	**997.061.655**	**8.530.005.655**
2. Số tăng trong kỳ	-	**6.212.800.000**	-	**6.212.800.000**
- Mua trong kỳ	-	6.212.800.000	-	6.212.800.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**60.000.000**	**13.685.744.000**	**997.061.655**	**14.742.805.655**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	**60.000.000**	**3.861.493.555**	**578.904.503**	**4.500.398.058**
2. Khấu hao trong kỳ	-	**947.150.089**	**64.166.724**	**1.011.316.813**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	947.150.089	64.166.724	1.011.316.813
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**60.000.000**	**4.808.643.644**	**643.071.227**	**5.511.714.871**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	**3.611.450.445**	**418.157.152**	**4.029.607.597**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	**8.877.100.356**	**353.990.428**	**9.231.090.784**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *1.927.807.303*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *3.385.348.382*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	**76.954.546**	**76.954.546**
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**76.954.546**	**76.954.546**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**34.202.016**	**34.202.016**
2. Khấu hao trong kỳ	**12.825.756**	**12.825.756**
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.825.756	12.825.756
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**47.027.772**	**47.027.772**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	**42.752.530**	**42.752.530**
2. Tại ngày 30/06/2022	**29.926.774**	**29.926.774**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Ngắn hạn	***1.280.048.334***	-
- Chi phí khác	1.280.048.334	-
b. Dài hạn	***735.783.592***	***506.681.852***
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	735.783.592	506.681.852
Tổng cộng	**2.015.831.926**	**506.681.852**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 1/1/2022		*Phát sinh*		*Ngày 30/6/2022*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn		***53.476.953.742***	***53.476.953.742***	***12.480.434.832***	***26.757.480.971***	***39.199.907.603***	***39.199.907.603***
- Vay ngắn hạn		***13.589.507.846***	***13.589.507.846***	***12.480.434.832***	***12.813.758.023***	***13.256.184.655***	***13.256.184.655***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	*(1)*	13.589.507.846	13.589.507.846	12.480.434.832	12.813.758.023	13.256.184.655	13.256.184.655
- Vay dài hạn đến hạn trả		***39.887.445.896***	***39.887.445.896***	-	***13.943.722.948***	***25.943.722.948***	***25.943.722.948***
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	(2)	178.350.000	178.350.000	-	89.175.000	89.175.000	89.175.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng		27.500.000.000	27.500.000.000	-	13.750.000.000	13.750.000.000	13.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(3)	12.209.095.896	12.209.095.896	-	104.547.948	12.104.547.948	12.104.547.948
b. Vay dài hạn		***602.850.259.576***	***602.850.259.576***	-	***481.400.000.000***	***121.450.259.576***	***121.450.259.576***
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	*(2)*	416.150.000	416.150.000	-	-	416.150.000	416.150.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*(3)*	24.784.109.576	24.784.109.576	-	-	24.784.109.576	24.784.109.576
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng		96.250.000.000	96.250.000.000	-	-	96.250.000.000	96.250.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Lion City		481.400.000.000	481.400.000.000	-	481.400.000.000	-	-
Tổng cộng		**656.327.213.318**	**656.327.213.318**	**12.480.434.832**	**508.157.480.971**	**160.650.167.179**	**160.650.167.179**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuê tài chính
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
e. Trái phiếu thường

		Ngày 1/1/2022			*Ngày 30/6/2022*		
		Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
- Loại phát hành theo mệnh giá	*(4)*				496.791.666.665	11,5%	5 năm
Tổng cộng					**496.791.666.665**		

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.05, V.08 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).

(2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).

(3) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An (xem mục V.06 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này)

(4) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là BCGH2126001. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu:5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền,và không có đảm bảo. Lãi suất 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11.5%.Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/6/2022		*Ngày 1/1/2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn:	***4.744.668.617***	***4.744.668.617***	***10.489.252.803***	***10.489.252.803***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	776.001.371	776.001.371	3.490.635.195	3.490.635.195
- Các đối tượng khác	3.968.667.246	3.968.667.246	6.998.617.608	6.998.617.608
b. Dài hạn:	-	-	***534.310.000.000***	***534.310.000.000***
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	-	-	*534.310.000.000*	*534.310.000.000*
Cộng	**4.744.668.617**	**4.744.668.617**	**544.799.252.803**	**544.799.252.803**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 1/1/2022	*Phải nộp trong năm*	*Đã nộp trong năm*	*Ngày 30/6/2022*
a. Phải nộp	***9.980.626.436***	***1.349.246.193***	***11.097.544.379***	***232.328.250***
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.025.186	1.345.946.193	1.147.643.129	232.328.250
Thuế khác	9.946.601.250	3.300.000	9.949.901.250	
b. Phải thu	***1.063.777***	-	-	***1.063.777***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.777	-	-	1.063.777

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Ngắn hạn	***30.562.373.386***	***7.845.837.255***
- Trích trước chi phí lãi vay	25.520.547.945	7.845.837.255
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.041.825.441	-
- Các khoản khác	-	-
b. Dài hạn		
Cộng	**30.562.373.386**	**7.845.837.255**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
a. Ngắn hạn		***67.593.169.720***	***93.013.516.720***
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		143.984.400	116.998.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		67.449.185.320	92.896.518.720
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		*66.750.000.000*	*91.084.000.000*
- Các đối tượng khác		*699.185.320*	*1.812.518.720*
b. Dài hạn		***3.194.590.000.000***	***1.529.150.000.000***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.194.590.000.000	1.529.150.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	*(1)*	*740.090.000.000*	*80.000.000.000*
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas		-	*64.150.000.000*
- Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long	*(2)*	*378.000.000.000*	378.000.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Financial		*282.500.000.000*	300.000.000.000
- Nguyễn Thị Minh Thương		*265.000.000.000*	180.000.000.000
- Trần Thùy Dung		-	123.500.000.000
- Huỳnh Thị Hồng Hạnh		-	86.500.000.000
- Bùi Thành Lâm		-	196.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Gia Khang	*(3)*	*104.000.000.000*	104.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	*(4)*	*1.425.000.000.000*	-
- Các đối tượng khác		-	17.000.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			

Ghi chú:

(1) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25.04/2022/HĐ-HTĐT ngày 25/04/2022 và Phụ lục số PL01/25.04/2022/HĐ-HTĐT giữa Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy. Mục đích đầu tư vào Dự án KDC Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tỉnh Daknong. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD-BCG-BDSTL ngày 10/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Công ty TNHH KD BĐS Thăng Long. Thời gian thực hiện 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(3) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2510/HTĐT-GK-BCG ngày 25/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Gia Khang về việc đầu tư vào Dự án Điểm du lịch số 2A do Công ty TNHH Phoenix Mountain làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(4) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/BCG-TNM ngày 20/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Bamboo Capital và Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới về việc đầu tư vào các Dự án Năng lượng điện mặt trời và điện gió, Dự án Bất Động Sản. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

		Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021		**1.360.057.600.000**	**(165.000.000)**	**248.507.386.665**	**1.608.399.986.665**
- Tăng vốn trong năm		674.623.800.000	-	-	674.623.800.000
- Lợi nhuận tăng trong năm		-	-	45.886.854.304	45.886.854.304
Số dư tại ngày 30/06/2021		**2.034.681.400.000**	**(165.000.000)**	**294.394.240.969**	**2.328.910.640.969**
Số dư tại ngày 01/01/2022		**2.975.371.740.000**	**(233.004.000)**	**139.064.087.871**	**3.114.202.823.871**
- Tăng vốn trong kỳ	(*)	2.057.682.630.000	867.249.426.000	-	2.924.932.056.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-	318.510.200.596	318.510.200.596
Số dư tại ngày 30/06/2022		**5.033.054.370.000**	**867.016.422.000**	**457.574.288.467**	**6.357.645.080.467**

Ghi chú:

(*) - Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2021/NQ-HĐQT-BCG ngày 31/08/2021, Công ty đã thực hiện chào bán 148.768.263 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 1.487.682.630.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 4.463.054.370.000 đồng;

- Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 22/04/2022, Công ty đã thực hiện chào bán 57.000.000 cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn huy động là 570.000.000.000 đồng, nâng tổng số vốn điều lệ lên 5.033.054.370.000 đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2022	*Ngày 1/1/2022*
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổ chức, cá nhân khác	5.033.054.370.000	2.975.371.740.000
Cộng	**5.033.054.370.000**	**2.975.371.740.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/06/2022	*Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/06/2021*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.975.371.740.000	1.360.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2.057.682.630.000	674.623.800.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	5.033.054.370.000	2.034.681.400.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2022	*Ngày 1/1/2022*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	503.305.437	297.537.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	503.305.437	297.537.174
+ Cổ phiếu phổ thông	*503.305.437*	*297.537.174*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	503.305.437	297.537.174
+ Cổ phiếu phổ thông	*503.305.437*	*297.537.174*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/6/2022	*Ngày 1/1/2022*
Ngoại tệ các loại		
- USD	*909,82*	*919,82*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
a. Doanh thu	***11.051.680.120***	***31.656.156.145***
- Doanh thu bán hàng	1.421.546.250	1.461.653.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.630.133.870	30.194.502.545
- Doanh thu khác		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	***9.548.133.870***	***7.512.000.000***
- Công ty Cổ phần BCG Land	*2.428.840.161*	2.160.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Energy	*3.310.840.161*	3.042.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	*1.619.226.774*	1.440.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	*899.226.774*	720.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	*100.000.000*	150.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	*50.000.000*	-
- Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	*1.140.000.000*	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Giá vốn hàng hóa	1.359.288.750	1.305.212.000
- Giá vốn dịch vụ	3.746.097.417	2.493.476.488
Cộng	**5.105.386.167**	**3.798.688.488**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.054.811.828	94.268.644
- Lãi do bán các khoản đầu tư	-	1.439.794.520
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	313.596.066.116	44.169.998.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.153.850	-
Cộng	**327.788.031.794**	**45.704.061.564**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	32.792.935.860	17.397.065.489
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	5.041.825.441	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	*26.724.394.436*	-
- Hoàn nhập Dự phòng đầu tư tài chính	*(1.126.407.973)*	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	250.784
- Chi phí tài chính khác	174.999.999	120.000.000
Cộng	**63.607.747.763**	**17.517.316.273**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***13.730.867.797***	***9.212.693.802***
- Chi phí nhân viên quản lý	5.143.470.432	3.548.305.848
- Chi phí vật liệu quản lý	624.829.591	214.658.077
- Chi phí đồ dùng văn phòng	105.584.643	120.434.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	541.172.677	280.490.598
- Thuế, phí và lệ phí	9.437.771	1.333.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.943.622.780	4.517.663.564
- Chi phí bằng tiền khác	362.749.903	529.808.166

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Phạt vi phạm hành chính	-	1.330.493.409
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**-**	**1.330.493.409**

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.829.591	214.658.077
- Chi phí nhân công	5.143.470.432	3.548.305.848
- Chi phí khấu hao TSCĐ	541.172.677	280.490.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.943.622.780	4.517.663.564
- Chi phí bằng tiền khác	477.772.317	651.575.715
Cộng	**13.730.867.797**	**9.212.693.802**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II /2022	*Quý II /2021*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**256.395.710.187**	**45.501.025.737**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**(309.375.049.797)**	**(44.169.998.400)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*192.200.001*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(309.567.249.798)*	*(44.169.998.400)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**(52.979.339.610)**	**1.331.027.337**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**(52.979.339.610)**	**1.331.027.337**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		**266.205.467**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	*266.205.467*
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định Số: 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Indoba Trading (tiền thân là Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting)	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Helios Village	Công ty con gián tiếp

Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Cung cấp dịch vụ	899.226.774
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cung cấp dịch vụ	1.619.226.774
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cung cấp dịch vụ	3.310.840.161
	Cổ tức được chia	49.752.066.116
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi hợp tác	1.439.704.520
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	2.428.840.161
	Cổ tức được chia	263.844.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cung cấp dịch vụ	100.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Mua văn phòng phẩm	65.545.455

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Cung cấp dịch vụ	899.226.774
	Chuyển tiền góp vốn	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cung cấp dịch vụ	1.619.226.774
	Chuyển tiền góp vốn	520.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cung cấp dịch vụ	3.310.840.161
	Chuyển tiền góp vốn	1.825.000.000.000
	Cổ tức được chia	49.752.066.116
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi hợp tác	1.439.704.520
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	2.428.840.161
	Chuyển tiền góp vốn	1.600.000.000.000
	Cổ tức được chia	263.844.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cung cấp dịch vụ	100.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Mua văn phòng phẩm	65.545.455
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cung cấp dịch vụ	50.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cung cấp dịch vụ	5.822.465.753
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cung cấp dịch vụ	6.670.191.781
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Thuê văn phòng	1.840.630.939
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Cung cấp dịch vụ	1.140.000.000
	Mua bảo hiểm	108.786.660

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	180.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT T5/2022	160.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng giám đốc	150.000.000
Đinh Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Viết Cương	Thành biên ban kiểm soát	45.000.000
Tổng cộng		**985.000.000**

d. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Mã số trên CĐKT	Số tiền
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	136	4.028.816.318
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	66.750.000.000
	319	66.750.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	680.183.972
	216	52.500.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	337	282.500.000.000
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	337	104.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	136	11.297.465.753
	215	253.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	136	19.752.066.116
	131	6.511.047.374
	311	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	131	4.892.964.916
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	131	27.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	131	426.564.916
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	131	54.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	136	6.670.191.781
	215	247.000.000.000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	131	2.468.907.602
Công ty Cổ phần BCG Land	131	4.149.847.374
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	311	776.001.371

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.421.546.250	9.630.133.870	-	11.051.680.120
Giá vốn	1.359.288.750	3.746.097.417		5.105.386.167
Lợi nhuận thuần	**62.257.500**	**5.884.036.453**	**-**	**5.946.293.953**

3 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Trí Hoàng Uyên	Phạm Hữu Quốc	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
M.S.D.N: 0311315757 C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH